BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THÀNH LONG

PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ QUA THỰC HÀNH, THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT

Chuyên ngành: Lí luận và PPDH bộ môn Kĩ thuật Công nghiệp
Mã số: 62.14.01.11

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI, 2017

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Sư phạm
Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TSKH. Nguyễn Văn Hộ**

Phản biện 1: **PGS.TS. Trương Ngọc Tuấn**

Trường ĐHSP Kĩ thuật Hưng Yên

Phản biện 2: **PGS.TS. Nguyễn Phúc Chỉnh**

Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên

Phản biện 3: **PGS.TS. Lê Hồng Sơn**

Hội Khuyến học Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường tại
Phòng bảo vệ luận án, tầng 2 nhà Thư viện, Trường Đại học
Sư phạm Hà Nội – 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
vào hồi .... giờ ..... ngày .... tháng .... năm .....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Thư viện Quốc Gia, Hà Nội.

Hoặc Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Thế giới bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với kỉ nguyên thông tin bùng phát như vũ bão đã làm biến đổi công cụ lao động, phương thức sản xuất, tạo nên năng xuất lao động cao chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại. Giá trị của sản phẩm được quyết định không phải bởi lao động đơn giản hay lao động tự nhiên mà bởi hàm lượng tri thức kết tinh trong đó. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế làm cho cuộc cạnh tranh về nhân tài và trí tuệ trở thành cuộc đua tranh toàn thế giới, trong đó ưu thế đang thuộc về các nước phát triển. Để tiếp cận và thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi các nước (trong đó có Việt Nam) phải coi việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt quyết định cho sự thành bại của hợp tác và cạnh tranh thị trường lao động không biên giới. Chính vì thế, để chủ động thích ứng và giải hóa thách thức thì việc giáo dục và đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao, có khả năng thích ứng là rất cần thiết.

Trong văn kiện Đại hội XI của Đảng đã xác định mục tiêu tổng quát: “Phấn đấu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Vì vậy, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH là nhiệm vụ hàng đầu của toàn ngành giáo dục. Để đạt được nhiệm vụ trên, cuối năm 2013 Hội nghị Trung ương lần thứ 8, Ban Chấp hành T.Ư (khóa XI) thông qua Nghị quyết "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế". Để làm được điều này, song song với việc phát triển công nghệ thì việc đào tạo nguồn nhân lực thích nghi với công nghệ mới là nhiệm vụ vô cùng quan trọng.

Luật Giáo dục nghề nghiệp năm (2014) đã xác định mục tiêu chung là: “nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn” (điều 4). Điều này đòi hỏi các trường đào tạo nghề ngoài việc trang bị cho sinh viên (SV) các kiến thức, kĩ năng, đạo đức nghề nghiệp thì còn phải giáo dục phát triển cho SV khả năng thích ứng với hoàn cảnh, môi trường lao động, điều kiện kinh tế - xã hội.

Thực tế hiện nay cho thấy SV ở các trường cao đẳng nói chung và các trường cao đẳng kĩ thuật (CĐKT) nói riêng vào học không phải do yêu cầu của nghề mà chủ yếu là do không vào được đại học. Vì vậy không ít SV sau năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba còn chưa xác định rõ mục tiêu, lí tưởng, động cơ nghề nghiệp của bản thân, khả năng thích ứng với hoạt động học

tập và rèn luyện nghề còn nhiều hạn chế. Tay nghề, tư duy kĩ thuật của SV sau khi tốt nghiệp còn yếu, khó thích nghi với những yêu cầu môi trường lao động tại doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của xã hội hiện đại. Do vậy, việc phát triển cho SV kĩ năng thích ứng nghề (KNTƯN) là điều cần thiết nhằm giúp các em nâng cao nhận thức hiểu biết về nghề, những yêu cầu của nghề đang theo học, xây dựng tâm thế sẵn sàng tham gia các hoạt động nghề nghiệp, nhanh chóng thích ứng với môi trường học tập, lao động và xã hội.

Trên thực tế kể cả ở Việt Nam và nước ngoài đã có nhiều công trình nghiên cứu về thích ứng nói chung và thích ứng nghề nói riêng. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung về các vấn đề: thích ứng tâm lí học, giáo dục học, xã hội học, năng lực thích ứng sư phạm, năng lực thích ứng nghề cho SV đại học ngành Điện-Điện tử. Vấn đề KNTƯN chưa được nhiều nhà khoa học quan tâm, các bài viết, tài liệu về KNTƯN mới chỉ mạng tính chất thông tin và bình luận. Hiện chưa có công trình nghiên cứu nào bàn về cơ sở lí luận của phát triển KNTƯN và vận dụng nó vào lĩnh vực cụ thể.

Bên cạnh đó, trong toàn bộ quá trình đào tạo sinh viên CĐKT thì hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng với SV, không chỉ với quá trình học tập mà còn với cả sự nghiệp của SV sau này. Tuy nhiên, các hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp của SV vẫn đơn điệu, chưa có lồng ghép với các biện pháp phát triển KNTƯN đúng cách, phù hợp cho SV, chưa xây dựng được các tiêu chí đánh giá KNTƯN của SV. Chính vì vậy, việc nghiên cứu phát triển KNTƯN cho SV các trường CĐKT có ý nghĩa rất lớn cả về lí luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm phong phú thêm cơ sở lí luận trong giáo dục nghề cho SV ở các trường CĐKT, là những gợi ý cho các nhà quản lí giáo dục, những GV và SV kĩ thuật trong việc lựa chọn và áp dụng những tác động hiệu quả nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho SV, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

Xuất phát từ những lí do trên tác giả đã lựa chọn vấn đề: *"Phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật"* làm đề tài luận án.

2. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các biện pháp phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên CĐKT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường CĐKT.

3. Khách thể, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Khách thể nghiên cứu: Quá trình đào tạo tại các trường CĐKT.

- Đối tượng nghiên cứu: Các biện pháp phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT cơ khí hàn ở các trường CĐKT.

- Phạm vi nghiên cứu:

Nội dung nghiên cứu được giới hạn trong dạy học thực hành, thực tập nghề nghiệp của SV CĐKT cơ khí hàn tại các trường CĐKT. Phạm vi khảo sát tại tại 6 trường CĐKT thuộc

các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc. Thực nghiệm được tiến hành tại trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1 – Xuân Hòa – Phúc Yên – Vĩnh Phúc.

4. Giả thuyết khoa học

Nếu đề xuất được các biện pháp phát triển KNTƯN cho sinh viên dựa trên nghiên cứu tiếp cận hệ thống cấu trúc KNTƯN, các tiêu chí đánh giá, các nội dung phát triển KNTƯN và vận dụng tốt vào dạy học thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT thì sẽ phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi ra trường và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SV CĐKT ở Việt Nam.

6. Phương pháp nghiên cứu5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Xây dựng cơ sở lí luận về KNTƯN và phát triển KNTƯ N cho SV CĐKT.

5.2. Đánh giá thực trạng việc phát triển KNTƯN của SV CĐKT tại các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc hiện nay và những vấn đề liên quan.

5.3. Đề xuất các biện pháp phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT cơ khí hàn.

5.4. Tiến hành đánh giá kết quả thực nghiệm một số biện pháp phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT cơ khí hàn.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận

Đề tài dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc trong nghiên cứu.

6.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

- Nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận: phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, phân loại, hệ thống hóa được sử dụng để tập hợp, phân tích các tài liệu nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam về các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài, nhằm mục đích xây dựng cơ sở lí luận của đề tài. Nghiên cứu những chủ trương chính sách của Nhà nước, của Bộ LĐ-TB&XH có liên quan tới nội dung nghiên cứu. Từ đó đề xuất khung lí luận cho dạy học nhằm phát triển KNTƯN cho SV CĐKT.

- Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp điều tra, khảo sát, phỏng vấn, thực nghiệm sư phạm, chuyên gia, quan sát sư phạm… được sử dụng trong công tác điều tra, khảo sát để xây dựng cơ sở thực tiễn việc phát triển KNTƯN của SV. Sử dụng trong thực nghiệm sư phạm để đánh giá mức độ khả thi và hiệu quả của từng biện pháp đề xuất. Sử dụng trong quá trình xin ý kiến chuyên gia để xác định sự đồng thuận của các chuyên gia với các nội dung nghiên cứu và giúp tạo ra những ý tưởng mới cho nghiên cứu. Sử dụng quan sát sư

phạm trong quá trình theo dõi, đánh giá các hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp của SV.

- Các phương pháp khác: Vận dụng phương pháp thống kê toán học: Các số liệu điều tra được được xử lí bằng hệ thống phần mềm Microsof Excel 2013, nhằm xác định các tham số đặc trưng mang tính khách quan khoa học; Phương pháp lưu trữ đề tài: bằng bản mềm dữ liệu số và văn bản.

7. Đóng góp mới của luận án

7.1. Về lí luận

- Phân tích, tổng hợp, khái quát hóa những công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế về vấn đề thích ứng, TƯN, KNTƯN.

- Xây dựng các khái niệm về TƯN, KNTƯN và phát triển KNTƯN.

- Xác định cấu trúc, các tiêu chí đánh giá, các mức độ đánh giá KNTƯN của SV CĐKT

- Đề xuất các nội dung có thể phát triển KNTƯN.

7.2. Về thực tiễn

- Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng về việc phát triển KNTƯN cho SV CĐKT ở các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc làm căn cứ để đề xuất các biện pháp.

- Đề xuất các biện pháp phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT cơ khí ở các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Kiểm nghiệm, khẳng định tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp thông qua lấy ý kiến chuyên gia và tổ chức thực nghiệm sư phạm.

8. Cấu trúc luận án

Luận án gồm có phần mở đầu, 03 chương và phần kết luận, kiến nghị.

Chương 1: Cơ sở lí luận về phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật.

Chương 2: Cơ sở thực tiễn của việc phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật.

Chương 3: Một số biện pháp phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật cơ khí hàn.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài

Trên thế giới đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu về vấn đề thích ứng và thích ứng nghề. Những nghiên cứu khoa học về sự thích ứng đã giúp con người mở ra nhiều khả năng mới trong việc chinh phục và cải tạo thế giới, hoàn thiện nhân cách.

a. Những công trình nghiên cứu thích ứng nói chung

Đầu thế kỉ 20, thuật ngữ "thích ứng" được sử dụng trong tâm lí học và ngày càng được nghiên cứu rộng rãi trong khoa học này và một số ngành khoa học xã hội khác như khoa học giáo dục, kinh tế học, xã hội học, vật lí học.

Trong tâm lí học, Herbert Spencer (1820 – 1903. Anh) là người đầu tiên và được coi là người khởi xướng tâm lí học thích ứng; tác phẩm nổi tiếng "Những nguyên lí Tâm lí học" (1895).

W.James (1842-1910, Mỹ) đã tiếp tục phát triển những tư tưởng tâm lí học thích ứng của Herbert Spencer. Theo W.James thích ứng là quá trình tích cực. Điều này được phản ánh trong lí luận về nhân cách rất nổi tiếng của ông trong tâm lí học. W.James đã đánh giá cao vai trò của "tự ý thức", "tự đánh giá" trong quá trình thích ứng của nhân cách. Tuy nhiên, quan điểm của W.James được xây dựng trên cơ sở triết học thực dụng tuyệt đối hoá ý thức, nên cũng không giải quyết được vấn đề bản chất của sự thích ứng của nhân cách.

J.Watson (1913) nhà tâm lí học hành vi, ông tiếp cận vấn đề thích ứng của nhân cách theo quan điểm nhấn mạnh mặt hành động bên ngoài, nghiên cứu các kích thích từ môi trường tác động cơ thể theo sơ đồ S-R (kích thích - phản ứng).

Năm 1890 William James với tác phẩm "The Principles of Psychology" đã tiến hành phân tích những nguyên lí của sự hình thành và phát triển tâm lí con người dựa trên cơ sở của sự thích ứng, trong đó cơ chế thích ứng là cơ chế cơ bản của sự hình thành tâm lí người.

b. Những công trình nghiên cứu thích ứng nghề.

Năm 1978, Ilin E. P. và Nhikitin V. A. cũng khẳng định rằng: Tính hiệu quả của quá trình giáo dục và việc xây dựng "sức khoẻ' đạo đức và tâm lí trong quá trình giáo dục sẽ phụ thuộc vào vấn đề SV thích ứng nghề với tốc độ như thế nào với các điều kiện, hoàn cảnh mới.

Năm 1979, tác giả Golomstooc A. E. cũng đã có những quan điểm riêng về sự thích ứng nghề nghiệp. Tuy nhiên, ông vẫn chưa làm rõ được bản chất của quá trình thích ứng nghề dưới góc độ nghề nghiệp và chưa gắn với một nghề cụ thể nào.

Năm 1980, Côvaliep A. G. chỉ ra tầm quan trọng của sự thích ứng trong giáo dục.

Năm 1984, Pêtơrốpxky A. V., rất quan tâm đến sự thích ứng xã hội. Ông cho rằng, sự thích ứng xã hội là quá trình thích nghi tích cực của cá nhân hoặc tập thể (lớp, nhóm) với các điều kiện vật chất, các tiêu chuẩn và các giá trị được xác định của môi trường xã hội.

Năm 1993, Vunphốp B. D. Xét theo góc độ quan hệ xã hội ông khẳng định quá trình thích ứng như là sự hoà hợp các mối quan hệ của con người với xung quanh, là sự giảm căng thẳng các mâu thuẫn giữa con người với xung quanh, là việc con người đạt được sự cân bằng xã hội, là sự khẳng định bản thân trong cuộc sống - tất cả những điều đó đã đặt ra mục đích và nội dung của nền giáo dục thực hành. Vào những 1994, 1995, 1996, 1998, 2000 cũng cũng có nhiều công trình nghiên cứu khác về vấn đề thích ứng, thích ứng nghề.

Gần đây nhất, năm 2005 tác giả Rottinghaus, Day và Borgen, trong một công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Thích ứng nghề là xu hướng mà mỗi cá nhân đưa ra khả năng của bản thân để xây dựng và điều chỉnh kế hoạch nghề nghiệp của mình, đặc biệt là đối mặt với những tình huống không biết trước.

Khái quát các nghiên cứu trên thế giới về vấn đề thích ứng và thích ứng nghề cho thấy: Các nghiên cứu chủ yếu dừng lại ở việc nghiên cứu những vấn đề lí luận chung về thích ứng, thích ứng học tập, thích ứng nghề của SV và người lao động. Còn thiếu các công trình nghiên cứu cụ thể chuyên sâu về KNTƯN của SV kĩ thuật cũng như các biện pháp phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập cho SV kĩ thuật.

1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về thích ứng và thích ứng nghề cho SV các trường kĩ thuật chưa được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu về vấn đề này còn chưa có hệ thống. Khái quát kết quả của các công trình nghiên cứu về về thích ứng và thích ứng nghề ở Việt Nam tác giả luận án nhận thấy:

- Vấn đề thích ứng nói chung và thích ứng nghề nói riêng được khá nhiều các tác giả trên thế giới đi sâu nghiên cứu. Tuy nhiên, vấn đề này ở Việt Nam còn chưa được quan tâm nghiên cứu rộng rãi, các công trình nghiên cứu còn chưa có hệ thống, chưa rộng khắp, còn để nhiều khoảng trống cả về lí luận và thực tiễn.

- Những kết quả nghiên cứu chủ yếu xoay quanh các vấn đề tâm lí của sự thích ứng học tập, thích ứng nghề, NLTƯ nghề sư phạm. Nhưng xét về lĩnh vực cụ thể hơn đó là Kĩ năng thích ứng nghề cho sinh viên kĩ thuật thì chưa được nhiều người quan tâm và chưa có một đề tài nào nghiên cứu để làm sáng tỏ về vấn đề này.

- Trong lĩnh vực đào tạo của các trường CĐKT, làm thế nào để giúp SV thích ứng nhanh với các hoạt động học tập, rèn luyện nghề nghiệp và thích ứng nhanh với các doanh nghiệp thì vẫn còn là vấn đề khá mới mẻ. Điều này một lần nữa khẳng định tính cấp thiết của việc triển khai vấn đề nghiên cứu của luận án.

1.2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.2.1. Thích ứng nghề

**** Thích ứng***

Thích ứng là hoạt động có định hướng, là kết quả của sự thích nghi với xã hội để dần tiến tới sự phù hợp với những biến đổi của môi trường và xã hội.

**** Nghề và nghề nghiệp.***

Trong nghiên cứu này, tác giả luận án không phân biệt hai khái niệm "nghề" và "nghiệp", bởi sự thích ứng diễn ra trong cả quá trình học nghề và hành nghề, chúng có mối quan hệ đan xen lẫn nhau, cả "học nghề" lẫn "hành nghề" đều diễn ra quá trình tích lũy, vận dụng những kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo (trong "học nghề" có "hành nghề" và khi "hành nghề vẫn phải "học nghề". Cho nên, ở phương diện nghiên cứu phát triển KNTƯN có thể hiểu hai khái niệm thích ứng nghề và thích ứng nghề nghiệp đều có ý nghĩa như nhau và được gọi chung là "thích ứng nghề" (TƯN)

**** Thích ứng nghề***

Thích ứng nghề của sinh viên kĩ thuật là quá trình vận dụng các kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, chuyên môn nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đã được tích lũy thông qua chương trình đào tạo chuyên biệt và xã hội để tự điều khiển, điều chỉnh, thay đổi hành vi cho phù hợp với hoàn cảnh, với nghề.

1.2.2. Kĩ năng thích ứng

**** Kĩ năng*** (Skills)

Kĩ năng là hành động hay một chuỗi hành động của chủ thể được thực hiện tự giác trên cơ sở hiểu biết (kiến thức hoặc kinh nghiệm) về công việc nhằm đạt kết quả mong đợi.

**** Kĩ năng thích ứng***

KNTƯ là một dạng hành động được thực hiện tự giác, dựa vào những điều kiện sinh học, tâm lí và xã hội của cá nhân trên cơ sở vận dụng những tri thức, kĩ năng và kinh nghiệm đã có hoặc tích lũy qua quá trình học tập, rèn luyện vào những tình huống cụ thể để đạt được những gì mình muốn.

1.2.3. Kĩ năng thích ứng nghề.

** Kĩ năng thích ứng nghề.*

Kĩ năng thích ứng nghề (Vocational adaptation skills) là một dạng hành động được thực hiện tự giác, chủ động, đúng đắn, linh hoạt, dựa vào những điều kiện sinh lí, tâm lí và xã hội của cá nhân, trên cơ sở vận dụng những tri thức, kĩ năng và kinh nghiệm đã có hoặc được tích lũy, biến đổi qua quá trình học tập, rèn luyện để quen dần với tính chất, nội dung và yêu cầu công việc của lao động nghề.

1.2.4. Phát triển kĩ năng thích ứng nghề

Phát triển kĩ năng thích ứng nghề của SV là quá trình biến đổi, tăng tiến các kĩ năng nghề nghiệp của sinh viên từ mức độ thấp đến mức độ cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện theo hướng phù hợp với lao động của nghề, nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.3. CẤU TRÚC CỦA KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ ĐỐI VỚI SINH VIÊN KĨ THUẬT

Cấu trúc KNTƯN của SV CĐKT gồm hai nhóm kĩ năng: KNNN, KN chuyên biệt, mỗi nhóm có vị trí, vai trò khác nhau nhưng có sự tác động qua lại và có quan hệ chặt chẽ với nhau. (*Hình 1.2).*

Hình 1.2: Sơ đồ cấu trúc KNTƯN

1.3.1. Kĩ năng nghề nghiệp

Trong nghiên cứu này, KNNN được hiểu như sau: *KNNN là khả năng ứng dụng thành thạo tri thức và kỹ thuật, công nghệ mới trong quá trình lao động sản xuất; đồng thời có khả năng ứng biến linh hoạt trong mọi hoàn cảnh, trong những biến đổi không ngừng của môi trường và điều kiện sống… để lao động sáng tạo.*

Căn cứ vào mức độ biểu hiện của kĩ năng, KNNN được chia thành hai nhóm: KN chung và KN riêng của nghề *(Hình 1.3).*

Hình 1.3: Sơ đồ cấu trúc KNNN.

1.3.2. Kĩ năng chuyên biệt

KN chuyên biệt là tổng hợp các kĩ năng không mang tính kĩ thuật trực tiếp của nghề, là thuật ngữ liên quan đến trí tuệ xúc cảm. Các thành tố của KN chuyên biệt được thể hiện trên (Hình 1.4).

Hình 1.4: Sơ đồ cấu trúc KN chuyên biệt

1.4. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ

1.4.1. Tiêu chí đánh giá KNNN

Các tiêu chí chung đánh giá KNNN bao gồm: về đạo đức, phẩm chất, thái độ, tác phong, năng lực, thành tích, kiến thức, kĩ năng của nghề.

Ở các trường đại học, cao đẳng nói chung, CĐKT nói riêng, các KNNN đặc biệt quan trọng, có tích chất cốt lõi của nghề nhưng nó không phải là điều kiện đủ để quyết định sự thành công của SV. KNNN phụ thuộc vào thế mạnh của các đơn vị đào tạo, vậy nên trong luận án này nghiên cứu không đi sâu vào các tiêu chí đánh giá kĩ năng nghề nghiệp cụ thể mà chỉ đi nghiên cứu chuyên sâu vào nhóm kĩ năng không mang tính kĩ thuật trực tiếp của nghề nhưng nó là điều kiện để SV phát triển KNNN trong hoạt động nghề, đó chính là nhóm kĩ năng chuyên biệt.

1.4.2. Tiêu chí đánh giá KN chuyên biệt

1.4.2.1. Mức độ nhận thức về lao động của nghề

1. Nhận biết môi trường lao động của nghề: nơi làm việc, ánh sáng, cảnh quan, tiếng ồn…
2. Nắm bắt được quy trình làm việc của lao động nghề trong thực thế.

3. Nắm bắt được đầy đủ việc sử dụng-ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế của lao động của nghề.

4. Nhận biết được vị trí công việc của lao động nghề trong thực tế.

5. Phẩm chất đạo đức của lao động nghề trong thực tế.

1.4.2.2. Mức độ ứng xử nghề nghiệp phù hợp với nghề

1. Quy định về giờ giấc lao động

2. Quy định về tác phong, trang phục, thái độ, phong cách, nếp sống nghề nghiệp phù hợp với lao động nghề

3. Sử dụng ngôn ngữ, âm điệu, xưng hô phù hợp với lao động nghề.

4. Kĩ năng truyền đạt, giao thiệp, điện thoại phù hợp với lao động nghề.

5. Kĩ năng lắng nghe, kĩ năng thấu hiểu, kĩ năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể phù hợp với nghề.

1.4.2.3. Khả năng nhận diện các vấn đề thực tiễn lao động của nghề

1. Khả năng nhận ra các vấn đề về tình trạng lao động nghề, xu hướng việc làm.

2. Khả năng nhận diện thông tin về cung cầu lao động, biến động cung cầu lao động trên thị trường lao động.

3. Nhận ra những điểm những điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức đối với nhân lực của nghề.

4. Nhận diện thông tin về tiền lương, tiền công của lao động nghề.

1.4.2.4. Khả năng nắm bắt cơ hội để trải nghiệm nghề nghiệp

1. Khả năng nhận dạng cơ hội liên quan đến nghề mình đang theo học;

2. Kĩ năng phân tích những thuận lợi và thách thức mà cơ hội mang lại;

3. Biến cơ hội thành hiện thực thông qua việc hoàn thành những công việc từ đơn giản đến phức tạp;

4. Tích cực suy nghĩ, lắng nghe, quan sát cuộc sống xung quanh;

5. Tích lũy, chọn lọc thành kinh nghiệm và kĩ năng để trải nghiệm nghề nghiệp.

1.4.2.5. Kĩ năng tự đánh giá mức độ phù hợp của sinh viên với nghề

1. Tự đánh giá của SV về KNTƯ với môi trường công việc khi thực hành, thực tập nghề nghiệp.

2. Tự đánh giá của SV về KNTƯ với môi trường công việc trong hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp. Ví dụ: Quy trình rèn luyện KN chuyên môn, KN tự giác thực hiện thao tác, KN lập kế hoạch cho công việc, KN xử lí tình huống, KN tin học-ngoại ngữ…

3. Tự đánh giá của SV đối với SV khác về KNTƯ với môi trường công việc trong hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp.Ví dụ: đánh giá thích ứng về làm việc nặng nhọc, tiếng ồn, ánh sáng, làm việc tại chỗ, làm việc di động...

4. Tự đánh giá của SV về những biểu hiện cụ thể của KNTƯ với môi trường công việc

trong hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp. Ví dụ đánh thực hiện các thao tác kĩ thuật, thao tác xử lí tình huống khi làm việc…

1.4.2.6. Kĩ năng quản lí hành vi hướng theo yêu cầu của nghề

1. Quản lí hành vi thuộc bản năng có liên quan đến yêu cầu nghề: Mang tính văn hóa mỗi vùng miền.

2. Quản lí hệ thống kĩ năng, kĩ xảo hướng theo yêu cầu của nghề. Ví dụ: Quản lí kĩ năng thực hành ở xưởng, quản lí kĩ năng thực tập sản xuất tại trường, quản lí kĩ năng thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp.

3. Quản lí hành vi đáp ứng, quản lí hành động ứng phó với sự thay đổi yêu cầu của nghề và phát triển của nghề..

4. Quản lí hành vi trí tuệ: Diễn ra trong quá trình hoạt động trí tuệ có liên quan đến nghề nhằm nhận thức được bản chất của hoạt động nghề nghiệp.

1.5. PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT

1.5.1. Cơ sở khoa học của phát triển kĩ năng thích ứng nghề

1.5.1.1. Cơ sở triết học, tâm sinh lí, xã hội học và giáo dục hướng nghiệp

1.5.1.2. Quá trình đào tạo ở trường cao đẳng kĩ thuật

1.5.1.3. Đặc điểm rèn luyện kĩ năng nghề đối với sinh viên cao đẳng kĩ thuật

1.5.1.4. Bản chất của sự thích ứng nghề đối sinh viên cao đẳng kĩ thuật

1.5.2. Các mức độ phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật

Căn cứ vào những mức độ biểu hiện các tiêu chí đánh giá trong nội dung phát triển KNTƯN cho SV CĐKT, tác giả đưa ra 5 mức độ phát triển KN này như sau:

(0) Không có KNTƯN; (1) KNTƯN ở mức độ thấp; (2) KNTƯN ở mức độ trung bình. (3) KNTƯN ở mức độ cao; (4) KNTƯN ở mức độ rất cao.

1.5.3. Các nội dung phát triển kĩ năng thích ứng nghề của sinh viên cao đẳng kĩ thuật trong dạy học thực hành, thực tập nghề nghiệp

1.5.3.1. Phát triển KNTƯN thông qua đổi mới chương trình đào tạo

1.5.3.2. Phát triển KNTƯN thông qua việc nâng cao chất lượng giảng viên ở các trường CĐKT

1.5.3.3. Phát triển KNTƯN thông qua hoạt động rèn luyện tay nghề thường xuyên, liên lục trong suốt quá trình đào tạo

1.5.3.4. Phát triển KNTƯN thông qua hoạt động thực tập kết hợp sản xuất, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp

1.5.3.5. Phát triển KNTƯN thông qua các hoạt động xã hội

Có thể mô tả các yếu tố trong mối quan hệ với sự phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT bằng sơ đồ như (hình 1.6).

Hình 1.6. Sơ đồ mô tả các yếu tố trong mối quan hệ với sự phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT.

1.5.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên cao đẳng kĩ thuật

1.5.4.1. Các yếu tố khách quan

1.5.4.2. Các yếu tố chủ quan

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương này nghiên cứu đã trình bày tổng quan một số công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế về thích ứng, thích ứng nghề, KNTƯN và các vấn đề liên quan. Trên cơ sở phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu, các quan niệm khác nhau liên quan đến vấn đề nghiên cứu, tác giả đã xây dựng cơ sở lí luận về phát triển KNTƯN, đã đề xuất cấu trúc KNTƯN qua thực hành, thực tập của SV CĐKT và các tiêu chí đánh giá KNTƯN.

Xác định được các cơ sở khoa học của phát triển KNTƯN, đề xuất năm mức độ phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên cao đẳng kĩ thuật, trên cơ sở đó xác định được các nội dung cơ bản phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT.

Bên cạnh đó, việc phân tích về mặt lí thuyết của quá trình phát triển KNTƯN cho SV CĐKT có ý nghĩa quan trọng nhằm xây dựng các biện pháp phù hợp và hiệu quả nhất để phát triển KNTƯN cho SV, tạo ra những điều kiện tốt giúp SV thích ứng nhanh với hoạt động học tập và rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp, đảm bảo cho sự phát triển các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ QUA THỰC HÀNH, THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG KĨ THUẬT VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.1.1. Khái quát về hoạt động giáo dục nghề nghiệp của SV ở trường cao đẳng kĩ thuật vùng trung du và miền phía Bắc

2.1.2. Khái quát về đặc điểm của sinh viên cao đẳng kĩ thuật các tỉnh vùng trung du và miền núi phía bắc

2.1.3. Khái quát về chương trình đào tạo cao đẳng kĩ thuật cơ khí hàn ở trường cao đẳng kĩ thuật

2.2. THỰC TRẠNG VIỆC PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.2.1. Khái quát chung về khảo sát thực trạng

a. Mục tiêu khảo sát:

b. Nội dung khảo sát:

c. Khách thể, quy mô và thời gian khảo sát

d. Phương pháp khảo sát

2.2.2. Nội dung khảo sát

(1). Thực trạng về phát triển kĩ năng thích ứng nghề của sinh viên cao đẳng kĩ thuật các tỉnh vùng trung du và miền núi phía bắc.

(2). Thực trạng về các tác động nhằm phát triển KNTƯN của SV CĐKT các tỉnh vùng trung du và miền núi phía bắc

2.2.3. Nguyên nhân của thực trạng trên

- Những nguyên nhân khách quan.
- Những nguyên nhân chủ quan.

2.3. NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN ĐẶT RA TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT

Qua khảo sát và nghiên cứu, có thể xác định được các vấn đề thực tế của việc phát triển KNTƯN cho SV CĐKT, cụ thể như sau:

- Thứ nhất: Các hoạt động nhằm phát triển KNTƯN cho SV CĐKT ở các tỉnh vùng

trung du và miền núi phía Bắc chưa được tổ chức một cách phong phú, hiệu quả.

- Thứ hai: KTTƯN của SV CĐKT các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc còn nhiều hạn chế; Khả năng tự học, tự rèn luyện, tự giáo dục và các kĩ năng nghề nghiệp còn rất hạn chế.

- Thứ ba: Thực tế cho thấy, SV khi vào trường CĐKT ít có điều kiện tiếp xúc và tham gia thường xuyên vào các hoạt động thực tế ở doanh nghiệp

- Thứ tư: Trong bối cảnh thực tế hiện nay "thừa thầy thiếu thợ", thiếu thực sự những người LĐKT có năng lực thực sự. Yêu cầu SV CĐKT cần phải có kĩ năng nhận diện các vấn đề và thách thức thực tiễn của lao động nghề nghiệp.

Trên đây là những vấn đề thực tiễn đặt ra trong việc phát triển KNTƯN cho SV các trường CĐKT. Nếu giải quyết tốt nhiệm vụ thực tiễn này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở các trường CĐKT nói chung và CĐKT cơ khí nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong những năm qua, các trường CĐKT nằm trên địa bàn các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc đã có những cố gắng nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động nghề trên địa bàn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy do nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan nên quá trình đào tạo chưa được toàn diện, đặc biệt việc phát triển KNTƯN cho SV CĐKT còn chưa được quan tâm đúng mức.

Kết quả điều tra, tìm hiểu cho thấy, KNTƯN của SV CĐKT ở các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu được đánh giá ở mức độ trung bình và thấp.

Mặc dù trong trường CĐKT, SV đã được tiếp cận với các tác động giáo dục nghề nghiệp. Song các tác động này chưa mấy hiệu quả, chưa có tác dụng nhiều đến việc phát triển KNTƯN của SV nên sự thích ứng nghề của SV sau khi ra trường còn nhiều hạn chế. Thực trạng trên đã đặt ra những vấn đề thực tiễn cần giải quyết trong việc phát triển KNTƯN cho SV CĐKT ở các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc, đòi hỏi cần có các giải pháp đồng bộ, hợp lí, thiết thực... để giúp các SV thích ứng hiệu quả với hoạt động học tập và rèn luyện nghề nghiệp, tạo cơ sở cho sự thành công trong hoạt động nghề nghiệp của các em sau này.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN KNTƯN QUA THỰC HÀNH, THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT CƠ KHÍ HÀN

3.1. NGUYÊN TẮC ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP

3.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn

3.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính phát triển

3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đặc điểm giáo dục của khu vực, đặc điểm sinh viên cao đẳng kĩ thuật vùng trung du và miền núi phía Bắc

3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ QUA THỰC HÀNH, THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT CƠ KHÍ HÀN

3.2.1. Biện pháp 1: Hướng dẫn SV học tập và rèn luyện nhận thức lí luận về TƯN, KNTƯN ở các trường CĐKT

** Mục đích:*

Giúp SV nhận thức sâu sắc hơn về thích ứng, sự thích ứng, thích ứng nghề, kĩ năng thích ứng nghề, phát triển KNTƯN. Qua biện pháp còn giúp SV hình dung được các thành tố trong cấu trúc KNTƯN và các nội dung cần thiết để phát triển KNTƯN để có thể vận dụng chúng vào việc phát triển kĩ năng nghề nghiệp của bản thân.

** Ý nghĩa của biện pháp:*

Biện pháp hết sức cần thiết nó bổ sung cơ sở lí luận cho các SV về TƯN, KNTƯN, chuyên đề được thực hiện trong quá trình dạy học các mô đun thực hành ở xưởng, nhưng chủ yếu là qua tự học, cemina, tự nghiên cứu tài liệu nên giúp cho SV có khả năng tư duy độc lập, học tập hợp tác giữa SV với nhau, giữa SV và GV.

3.2.1.1. Xây dựng và thực hiện chuyên đề lí luận về thích ứng nghề, kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp

1. Mục đích

- Phát triển nhận thức lí luận cho sinh viên về thích ứng nghề, kĩ năng thích ứng nghề.
- Phát triển ý thức và thái độ tích cực của sinh viên đối với việc rèn luyện kĩ năng thích ứng nghề.

2. Nội dung học tập

2.1. Những khái niệm cơ bản

2.1.1. Thích ứng nghề

2.1.2. Kĩ năng thích ứng

2.1.3. Kĩ năng thích ứng nghề.

2.1.4. Phát triển kĩ năng thích ứng nghề

2.2. Cấu trúc của kĩ năng thích ứng nghề đối với sinh viên kĩ thuật

2.2.1. Kĩ năng nghề nghiệp

2.2.2. Kĩ năng chuyên biệt

2.3. Tiêu chí đánh giá kĩ năng thích ứng nghề

2.3.1. Tiêu chí đánh giá kĩ năng nghề nghiệp

2.3.2. Tiêu chí đánh giá kĩ năng chuyên biệt

2.4. Phát triển kĩ năng thích ứng nghề cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật

2.4.1. Các mức độ phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật

2.4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp của sinh viên cao đẳng kĩ thuật

2.4.3. Các nội dung phát triển kỹ năng thích ứng nghề của sinh viên cao đẳng kĩ thuật trong dạy học.

3. Phương pháp và các hoạt động học tập

3.1. Đọc hiểu và nghiên cứu tài liệu chuyên đề

3.1.1. Đọc hiểu và viết tóm tắt nội dung

3.1.2. Nghiên cứu và thảo luận về từng vấn đề trong chuyên đề

3.2. Giao và thực hiện các bài tập lí thuyết

3.2.1.2. Hướng dẫn SV quan sát, phân tích các sản phẩm mẫu và thảo luận để nhận thức rõ cơ sở lí luận của KNTƯN.

3.2.2.3. Tổ chức thực hiện nghiên cứu các đề tài mini về TUN và KNTƯN

3.2.2. Biện pháp 2: Hướng dẫn luyện tập một số kĩ năng thích ứng nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp.

* *Mục đích:*

Rèn luyện tập được một số kĩ năng trong cấu trúc KNTƯN cho sinh viên qua thực hành, thực tập nghề nghiệp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo sinh viên kĩ thuật học trong trường với yêu cầu doanh nghiệp, qua đó trang bị cho SV những kiến thức kĩ năng sát thực với doanh nghiệp.

* *Ý nghĩa của biện pháp:*

Trên cơ sở lồng ghép quá trình phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp, với những việc làm cụ thể tại xưởng sản xuất, tại doanh nghiệp để giúp các em có hứng thú, lôi cuốn khám phá và trải nghiệm nhiều hơn với thực tế tại các doanh nghiệp.

3.2.2.1. Luyện tập kĩ năng nhận thức về lao động của nghề thông qua thực hành thực, thực tập nghề nghiệp của SV.

(1) Rèn luyện kỹ năng nhận thức về lao động nghề trên phương diện nội dung công việc thực hành, thực tập nghề nghiệp.

(2) Rèn luyện kỹ năng nhận thức về lao động nghề trên phương diện rèn luyện kỹ năng KN nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp của SV

(3) Rèn luyện kỹ năng nhận thức về lao động nghề trên phương diện tiếp cận môi trường công việc của lao động nghề qua thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp.

3.2.2.2. Luyện tập kĩ năng tự đánh giá mức độ phù hợp của SV với nghề thông qua thực hành thực, thực tập nghề nghiệp

3.2.2.3. Luyện tập KNTƯ nghề thông qua việc thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp

(1) Giai đoạn bắt đầu thực tập

(2) Giai đoạn thực tập

(3)Giai đoạn cuối thực tập

3.2.3. Biện pháp 3: Xây dựng kĩ thuật thiết kế bài dạy thực hành, thực tập nghề nghiệp theo định hướng phát triển kĩ năng thích ứng nghề

** Mục đích:*

Mục đích của biện pháp là giúp GV xây dựng, thiết kế bài dạy thực hành, thực tập nghề nghiệp theo định hướng phát triển KNTƯN

** Ý nghĩa của biện pháp:*

Biện pháp có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giúp GV xây dựng bài dạy thực hành, thực tập nghề nghiệp khoa học, thực tiễn để giáo dục phát triển KNTƯN cho SV.

3.2.3.1. Kĩ thuật thiết kế bài dạy thực hành, thực tập nghề nghiệp theo định hướng phát triển KNTƯN

3.2.3.2. Luyện tập thiết bài dạy thực hành theo hướng phát triển kĩ năng thích ứng nghề

3.2.3.3. Luyện tập thiết kế bài dạy thực tập tại doanh nghiệp theo hướng phát triển kĩ năng thích ứng nghề

3.3. KIỂM NGHIỆM VÀ ĐÁNH GIÁ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ QUA THỰC HÀNH, THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG KĨ THUẬT CƠ KHÍ HÀN

3.3.1. Kiểm nghiệm bằng phương pháp thực nghiệm sư phạm

3.3.1.1. Mục đích, qui mô, địa bàn và đối tượng thực nghiệm

3.3.1.2. Nội dung thực nghiệm

3.3.1.3. Phương pháp thực hiện

3.3.1.4. Xử lí kết quả thực nghiệm

3.3.1.5. Kết quả thực nghiệm đợt 1

Bảng 3.3. Phân phối kết quả học tập của SV lớp TN và ĐC thực nghiệm đợt 1, kết quả xử lí số liệu đánh giá kiến thức.

Lớp	Số bài kiểm tra	Điểm										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	TB
TN_{11}	18	0	0	0	0	0	2	3	6	5	2	8,11
$ĐC_{11}$	17	0	0	0	1	2	3	4	6	1	0	6,88
TN_{22}	18	0	0	0	0	0	3	3	6	5	1	7,89
$ĐC_{22}$	17	0	0	0	2	1	3	5	4	2	0	6,82
TN_{33}	18	0	0	0	0	0	4	4	5	4	1	7,67
$ĐC_{33}$	17	0	0	0	1	3	2	5	5	1	0	6,76

Biểu đồ 3.1. Điểm trung bình kết quả học tập của SV lớp TN và ĐC thực nghiệm đợt1.

Từ biểu đồ 3.1 ta thấy giá trị $\overline{X}$ của các lớp ĐC nhỏ hơn so với giá trị $\overline{X}$ của lớp TN tương ứng.

Bảng 3.4. Tần suất fi (%) kết quả học tập của SV lớp TN và ĐC thực nghiệm đợt1.

Lớp	Số bài kiểm tra	Điểm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TN_{11}	18	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,1	16,7	33,3	27,8	11,1
$ĐC_{11}$	17	0,0	0,0	0,0	5,9	11,8	17,6	23,5	35,3	5,9	0,0
TN_{22}	18	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,7	16,7	33,3	27,8	5,6
$ĐC_{22}$	17	0,0	0,0	0,0	11,8	5,9	17,6	29,4	23,5	11,8	0,0
TN_{33}	18	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,2	22,2	27,8	22,2	5,6
$ĐC_{33}$	17	0,0	0,0	0,0	5,9	17,6	11,8	29,4	29,4	5,9	0,0

Bảng 3.5. Bảng tần suất hội tụ tiến lớp TN và ĐC thực nghiệp đợt 1

Lớp	Số bài kiểm tra	Điểm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TN_{11}	17	100	100	100	100	100	100	88,9	72,2	38,9	11,1
$ĐC_{11}$	18	100	100	100	100	94	82	65	41	6	0
TN_{22}	17	100	100	100	100	100	100	83,3	66,6	33,3	5,5
$ĐC_{22}$	18	100	100	100	100	88,2	82,3	64,7	35,3	11,8	0
TN_{33}	17	100	100	100	100	100	100	77,8	55,6	27,8	5,6
$ĐC_{33}$	17	100	100	100	100	94,1	76,5	64,7	35,3	5,9	0

Từ số liệu trên bảng 3.4; bảng 3.5 ta có thể vẽ biểu đồ tần suất và đồ thị tần suất hội tụ tiến lớp TN và ĐC của biện pháp 1, biện pháp 2, biện pháp 3 như sau:

Biểu đồ 3.2. Tần suất kết quả học tập lớp TN11 và ĐC11 TN đợt 1

Biểu đồ 3.3. Tần suất hội tụ tiến của lớp TN11 và ĐC11 TN đợt 1.

Biểu đồ 3.4. Tần suất kết quả học tập lớp TN22 và ĐC22 TN đợt 1.

Biểu đồ 3.5. Tần suất hội tụ tiến của lớp TN12 và ĐC12 thực nghiệm đợt 1.

Biểu đồ 3.6. Tần suất kết quả học tập lớp TN33 và ĐC33 TN đợt 1.

Biểu đồ 3.7. Tần suất hội tụ tiến của lớp TN33 và ĐC33 TN đợt 1.

So sánh trong biểu đồ 3.6, chúng ta thấy giá trị mod điểm số của các lớp ĐC33 là điểm 8, giá trị mod của các lớp TN33 cũng là điểm 8 nhưng lớp TN33 có nhiều SV đạt điểm 9, điểm 10, không có SV đạt điểm 4, điểm 5 và trên biểu đồ 3.5 đường biểu diễn tần suất hội tụ tiến về điểm số của các lớp TN33 nằm lệch về bên phải và ở phía trên và đường tần suất hội tụ tiến của các lớp ĐC33. Như vậy, khi có tác động biện pháp 3 thì kết quả bài kiểm tra của lớp TN33 cao hơn so với lớp ĐC33.

Bảng 3.6. Các tham số thống kê kết quả học tập của SV lớp TN và ĐC thực nghiệm đợt 1.

Lớp	**Số SV**	Giá trị TB ($\bar{X}$)	Phương sai (∂)	Độ lêch chuẩn (δ)	Hệ số biến thiên C(%)	Đại lượng kiểm định ($t_đ$)	Mức độ ảnh hưởng (ES)
TN_{11}	18	8,11	1,32	1,15	14,17	2,93	0,93
$ĐC_{11}$	17	6,88	1,75	1,32	19,22		
TN_{22}	18	7,89	1,32	1,15	14,56	2,38	0,73
$ĐC_{22}$	17	6,82	2,15	1,47	21,49		
TN_{33}	18	7,67	1,44	1,20	15,65	2,08	0,67
$ĐC_{33}$	17	6,76	1,83	1,35	20,00		

Tóm lại: Việc lồng ghép các biện pháp giáo dục KNTƯ nghề qua thực hành, thực tập nghề nghiệp của SV ở lớp TN, đã thu được kết quả cụ thể như sau:

- Điểm trung bình các lớp TN đều lớn hơn điểm trung bình lớp ĐC

- Hệ số biến thiên lớp TN nhỏ hơn lớp ĐC cho thấy SV lớp TN có lực học đồng đều hơn SV lớp ĐC.

- Phương sai lớp TN lớn hơn phương sai lớp ĐC, hện số biến thiên lớp TN nhỏ hơn hệ số biến thiên lớp ĐC, chứng tỏ SV lớp TN có mức độ tập trung điểm cao hơn lớp ĐC.

- Hệ số ES nằm trong mức ảnh hưởng lớn và trung bình (gần với mức ảnh hưởng lớn).

3.3.1.6. Kết quả thực nghiệm đợt 2 (như cách làm ở đợt 1)

Bảng 3.10. Các tham số thống kê kết quả học tập của SV lớp TN và ĐC thực nghiệm đợt 2.

Lớp	**Số SV**	Giá trị TB ($\bar{X}$)	Phương sai (∂)	Độ lêch chuẩn (δ)	Hệ số biến thiên C(%)	Đại lượng kiểm định ($t_đ$)	Mức độ ảnh hưởng (ES)
TN_{44}	16	8,13	0,73	0,86	10,55	3,39	1,06
$ĐC_{44}$	14	6,71	1,78	1,33	19,85		
TN_{55}	13	8,31	0,98	0,99	11,93	3,91	1,21
$ĐC_{55}$	17	6,59	2,01	1,42	21,50		
TN_{66}	17	7,71	1,27	1,13	14,60	1,89	0,62
$ĐC_{66}$	15	6,87	1,85	1,36	19,80		

Tóm lại:

- Điểm trung bình các lớp TN đều lớn hơn điểm trung bình lớp ĐC
- Hệ số biến thiên lớp TN nhỏ hơn lớp ĐC cho thấy SV lớp TN có lực học đồng đều hơn SV lớp ĐC.
- Phương sai lớp TN lớn hơn phương sai lớp ĐC, hệ số biến thiên lớp ĐC, lớp TN nhỏ hơn hệ số biến thiên lớp ĐC chứng tỏ lớp TN có mức độ tập trung điểm cao hơn lớp ĐC.
- Hệ số ES nằm trong mức ảnh hưởng rất lớn và trung bình (gần với mức ảnh hưởng lớn).

3.3.2. Kiểm nghiệm bằng phương pháp chuyên gia

3.3.2.1. Mục đích, nội dung, đối tượng, phương pháp kiểm nghiệm

(1) Mục đích

(2) Số lượng và thành phần chuyên gia

3.3.2.2. Nội dung đánh giá

3.3.2.3. Phương pháp và kĩ thuật tiến hành đánh giá.

(1) Công tác chuẩn bị

(2) Tiến hành xin ý kiến chuyên gia

3.3.2.4. Kết quả đánh giá của chuyên gia

(1) Kết quả đánh giá định lượng

(2) Kết quả đánh giá định tính

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích lí luận, thực tiễn và nguyên tắc khoa học, tác giả đã xây dựng một số biện pháp cụ thể để phát triển KNTƯN qua thực hành thực tập cho SV CĐKT cơ khí, đó là:

(1) Hướng dẫn SV học tập và rèn luyện nhận thức lí luận về TƯN, KNTƯN ở các trường CĐKT.

(2) Hướng dẫn luyện tập một số kĩ năng chuyên biệt qua thực hành, thực tập nghề nghiệp.

(3) Xây dựng kĩ thuật thiết kế bài dạy thực hành, thực tập nghề nghiệp theo định hướng phát triển kĩ năng thích ứng nghề

Tổ chức đánh giá kiểm nghiệm qua hai hình thức: Kiểm nghiệm và đánh giá bằng phương pháp chuyên gia, kiểm nghiệm và đánh giá bằng phương pháp thực nghiệm sư phạm.

Kết quả đánh giá thực nghiệm cho thấy kết quả nhận thức học tập, khả năng nhận thức, hành vi, cách ứng xử nghề nghiệp của SV… được nâng lên đáng kể sau khi có các tác động giáo dục trong thực nghiệm. Điều này chứng tỏ tính khả thi của các biện pháp tác động.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. TƯN và KNTƯN là một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhưng chưa được quan tâm đầy đủ. Đề tài đã xác định bản chất của TƯN, KNTƯN, phát triển KNTƯN, đã xây dựng được cấu trúc KNTƯN gồm hai nhóm kĩ năng: KNNN và KN chuyên biệt; đã phân tích và làm rõ mức độ ảnh hưởng của từng nhóm trong cấu trúc. Đề tài cũng đã đề xuất được các tiêu chí đánh giá KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT. Trên cơ sở đó đề xuất các nội dung phát triển KNTƯN cho SV CĐKT và phân tích tác động của những yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển KNTƯN cho SV.

1.2. Khảo sát thực trạng cho thấy khá nhiều hạn chế trong nhận thức lí luận về TƯN, KNTƯ, KNTƯN và phát triển KNTƯN. Kết quả khảo sát cũng cho thấy các môn học thực hành, thực tập nghề nghiệp chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển năng lực nghề nghiệp, vẫn còn khoảng cách khá xa so với thực tế doanh nghiệp; Nhận thức của SV về nghề, về lao động của nghề ở ngoài doanh nghiệp còn ở mực thấp.

1.3. Trên cơ sở phân tích lí luận, thực tiễn và nguyên tắc khoa học, Đề tài đã đề xuất được ba nhóm biện pháp cụ thể để phát triển KNTƯN qua thực hành thực tập cho SV CĐKT cơ khí hàn và đã tiến hành kiểm chứng các biện pháp thông qua thực nghiệm sư phạm và đánh giá chuyên gia.

1.4. Kết quả thực nghiệm cho thấy, các biện pháp phát triển KNTƯN qua thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV CĐKT cơ khí hàn đã bước đầu thu được kết quả tích cực. Thực nghiệm đã triển khai nhiều biện pháp từ việc trau dồi lí luận đến việc rèn luyện KNNN dưới tác động của KN chuyên biệt nhằm hướng đến việc hình thành và phát triển KNTƯN cho SV

1.5. Việc đánh giá KNTƯN của SV trong quá trình thực nghiệm đã dựa vào ba phương thức chính: đánh giá dựa vào bài tập sản phẩm của SV; SV tự đánh giá KNTƯN của bản thân và quan sát trực tiếp quá trình SV thực hành. Kết quả đánh giá từ các phương thức khác nhau đều cho thấy mức độ cải thiện KNTƯN của SV lớp TN tăng rõ rệt giữa đầu vào và đầu ra và tăng nhiều hơn so với SV lớp đối chứng

2. Kiến nghị

2.1. Với các trường cao đẳng kĩ thuật

- Cần có những thay đổi trong giảng dạy thực hành, thực tập nghề nghiệp, đặc biệt nội dung và phương pháp dạy học phải lồng ghép phát triển KNTƯN.

- Cần phải tạo cơ chế hành chính và môi trường chuyên môn thuận lợi để có thể áp dụng các chiến lược dạy học ở trường CĐKT gắn với phát triển KNTƯN.

2.2. Với giảng viên các trường cao đẳng kĩ thuật

- Tích cực trải nghiệm thực tiễn ở các doanh nghiệp, xã hội để có kinh nghiệm thực tiễn để giảng dạy, tránh học lí thuyết suông mà thiếu những kĩ năng cần thiết, thiếu kĩ thuật và công nghệ mới.

- Chủ động và thường xuyên học tập, rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp, trong đó có kĩ năng thiết kế dạy học, thiết kế bài học cụ thể theo định hướng phát triển KNTƯN cho SV.

- Tích cực hợp tác và học hỏi kĩ năng dạy học trong trường và với đồng nghiệp ở các trường khác.

2.3. Với sinh viên các trường cao đẳng kĩ thuật

SV cần nhận thức đầy đủ vai trò và mức độ ảnh hưởng của KNTƯN đối với phát triển nghề nghiệp trong tương lai để từ đó chủ động, tích cực, sáng tạo trong việc rèn luyện bản thân và đề ra mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp.

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thành Long (2012), "Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho các cơ sở đào tạo nghề ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2,* số 20.

2. Nguyễn Thành Long (2015), "Bản chất và các giai đoạn hình thành kĩ năng thích ứng nghề cho sinh viên cao đẳng kĩ thuật", *Tạp chí Khoa học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội,* Vol. 60, số 6.tr 100-107.

3. Nguyễn Thành Long (2017), "Cơ sở lí luận của việc giáo dục kĩ năng thích ứng nghề cho sinh viên kĩ thuật", *Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2,* số 47.

4. Nguyễn Thành Long (2017), "Hình thành kĩ năng thích ứng nghề cho sinh viên kĩ thuật", *Tạp chí Thiết bị giáo dục* - Số 138 kỳ 1-2/2017, tr.13-15.

5. Nguyễn Thành Long (2017), "Tiêu chí đánh giá kĩ năng thích ứng nghề của sinh viên khối ngành kĩ thuật", *Tạp chí Thiết bị giáo dục* - Số 140 kỳ 1-3/2017, tr.15-17.tr95